

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 361/2023/HC-PT

Ngày: 25 - 9 - 2023

V/v “*Khiếu kiện yêu cầu buộc thực hiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Phạm Việt Cường

ông Nguyễn Chí Công

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 180/2023/TLPT-HC ngày 01 tháng 8 năm 2023 về việc “*Khiếu kiện yêu cầu buộc thực hiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2023/HC-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3231/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Q. Địa chỉ: Tổ 1, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Viết D; địa chỉ: 24C Lường L, Tổ 4, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt.

2- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: 63 đường N, phường Đoàn Kết, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đặng Xuân T - Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Châu Văn T1 - Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã A, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nay H1, ông Ksor N1. Địa chỉ: Tổ 4, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

+ Ông Phạm Văn S1, bà Nguyễn Thị T2. Địa chỉ: B2, xã I, huyện P2, tỉnh Gia Lai; vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn B; địa chỉ: Thôn X, xã B3, huyện Q1, tỉnh Bắc Ninh.; vắng mặt

4- *Người kháng cáo:* người khởi kiện bà Nguyễn Thị Q, *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Đinh Viết D; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện trình bày:*

Ngày 04/10/2021, bà Nguyễn Thị Q nộp hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 35, 38, 39, 43, 48, 49, 56 và 61, tờ bản đồ số 21, diện tích 9.059,7m² (trong đó có 77,8m² đất ở; 8.981,9m² đất nông nghiệp); một phần thửa đất số 40, 45, 50, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.481,5m² đất nông nghiệp; địa chỉ các thửa đất tại: Tổ 4, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Nguồn gốc các thửa đất này là do bà Q nhận chuyển nhượng, cụ thể:

- Vào ngày 10/8/2005, bà Q đã nhận chuyển nhượng lô đất có diện tích 8.000m² và căn nhà cấp 4 diện tích 100m² của ông Nguyễn Văn B, tại tổ dân phố 4, thị trấn A, huyện A cũ, tỉnh Gia Lai (nay là tổ 4, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai), lô đất đó hiện nay là các thửa đất số 35, 38, 39, 48 và một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 21. Khi chuyển nhượng hai bên có lập “Hợp đồng mua bán nhà, đất rẫy” đề ngày 10/8/2005, thời điểm này Ủy ban nhân dân thị trấn A không xác nhận vào hợp đồng mà xác nhận vào “Đơn xin xác nhận nhà ở hợp pháp” vào ngày 06/5/2005.

- Ngày 20/12/2005, bà Q nhận chuyển nhượng lô đất có diện tích 1.260m² của ông Ksor N1 và bà Nay H1 tại tổ 4, thị trấn A, huyện A cũ, tỉnh Gia Lai (nay là tổ 4, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai), lô đất đó hiện nay là các thửa đất số 49, 50, 56, 61 và một phần thửa đất số 45, tờ bản đồ số 21. Khi chuyển nhượng hai bên có lập “Giấy sang nhượng đất rẫy” đề ngày 20/12/2005, không có công chứng, chứng thực.

- Ngày 15/10/2007, bà Q nhận chuyển nhượng lô đất diện tích 2.000m² của ông Phạm Văn S1 và bà Nguyễn Thị T2 tại tổ 4, phường C, thị xã A, tỉnh Gia

Lai, nay là thửa đất số 43, tờ bản đồ số 21. Khi chuyển nhượng hai bên có lập “Hợp đồng sang nhượng đất rẫy” đề ngày 15/10/2007, không có công chứng, chứng thực.

Ngày 01/11/2021, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thị xã A đã trả lại hồ sơ cho bà Q mà không có ý kiến gì, kèm theo là công văn số 131/CV-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân phường C “V/v giải quyết hồ sơ bà Nguyễn Thị Q”.

Hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Q của Ủy ban nhân dân thị xã A là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai thực hiện hành vi hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Q đối với thửa đất (một phần thửa đất) số 40, thửa đất số 45 và thửa đất số 50, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.481,5m² đất nông nghiệp; đối với các thửa đất số 35, 38, 39, 43, 48, 49, 56 và 61, tờ bản đồ số 21, diện tích 9.057,7m², trong đó có 77,8m² đất ở, 8.981,9m² đất nông nghiệp, địa chỉ các thửa đất: Tổ 4, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

2. Đại diện người bị kiện là Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai trình bày:

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính được thành lập năm 2009 tại phường C thì các thửa đất 45, 35, 38, 39, 43, 48, 49, tờ bản đồ 21 không phải do bà Nguyễn Thị Q kê khai đứng tên mà do ông Nguyễn Văn B và bà Nay H1 kê khai; Các thửa đất số 40 (một phần), 50, 56 và 61, tờ bản đồ 21 trong Sổ Mục kê không thể hiện tên người sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân phường C đã tiến hành xác minh đối với bà Nay H1, bà đã xác nhận: Khu đất bà Nguyễn Thị Q đang sử dụng trước đây bà Nay H1 có canh tác nông nghiệp, do lún nên gia đình có bán cho ông Nguyễn Văn Đ 04 đám ruộng khoảng hơn 1 sào (1000m²) vào khoảng năm 2013, ông Nguyễn Văn Đ sử dụng đến năm 2018 thì thấy bà Q sử dụng đến nay;

Qua xác minh đối với ông Nguyễn Văn S1, ông mua lại của bà Liên một thửa đất khoảng 2 sào (2000m²), ông S1 sử dụng từ năm 2003 đến năm 2013, ông Nguyễn Văn S1 bán cho ông Nguyễn Văn Đ. Ông Nguyễn Văn S1 khẳng định ông không có bán đất cho ai khác ngoài ông Đ.

Qua kiểm tra hồ sơ do ông Nguyễn Văn B kê khai vào năm 2009 và có cung cấp Biên lai thuế nhà, đất năm 2009 số 0028683 do ông Nguyễn Văn B nộp tiền.

Ngày 29/10/2021, Ủy ban nhân dân phường C có Công văn số 131/CV-

UBND về việc giải quyết hồ sơ bà Nguyễn Thị Q, có nêu việc bà Nguyễn Thị Q kê khai về nguồn gốc đất là không đúng sự thật.

Từ những cơ sở nêu trên việc bà Nguyễn Thị Q kê khai về nguồn gốc đất không đúng thực tế về thời gian nhận chuyển nhượng (sau ngày 01 tháng 01 năm 2008) và người nhận chuyển nhượng.

Căn cứ Điều 82 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Căn cứ khoản 54 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, việc không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với bà Nguyễn Thị Q là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân thị xã A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2022, bà Nay H1 và ông Ksor N1 trình bày:

Ông, bà không quen biết với bà Nguyễn Thị Q. Trước đây vợ chồng ông, bà có một đám ruộng khoảng hơn một sào tại khu vực tổ 4, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai, do ruộng trũng, thường xuyên ngập úng nên không canh tác được nên đã bán lại cho ông Nguyễn Văn Đ vào năm 2013. Ông, bà không bán bất kỳ diện tích đất nào cho bà Nguyễn Thị Q. “Giấy sang nhượng đất rẫy” đề ngày 20/12/2005 do bà Q giao nộp cho Tòa án là không có, giả mạo, vợ chồng ông, bà không ký tên vào “Giấy sang nhượng đất rẫy” đề ngày 20/12/2005, ông Ksor N1 không biết chữ, còn chữ ký tên của bà Nay H1 hoàn toàn khác. Hiện nay ông, bà không lưu giữ bất cứ giấy tờ gì liên quan đến việc mua bán đất với ông Nguyễn Văn Đ, giấy tờ mua bán do ông Đ giữ, ông, bà cũng không biết hiện nay ông Đ đang cư trú ở đâu. Đối với phần diện tích đã bán cho ông Đ thì ông, bà đã nhận đủ tiền và giao đất nên ông, bà không liên quan, không có ý kiến gì.

3.2. Tại Biên bản lấy lời khai đề ngày 10/6/2022 ông Phạm Văn S1 và bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Vợ chồng ông, bà có biết bà Nguyễn Thị Q vì là người cùng quê. Vào ngày 15/10/2007, ông, bà không có giao kết hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Q lô đất khoảng 2.000m² như bà Q trình bày tại đơn khởi kiện. Chữ ký dưới mục bán tại “Hợp đồng sang nhượng đất rẫy” đề ngày 15/10/2007 không phải là chữ ký, chữ viết của ông, bà. Nội dung xác minh của Ủy ban nhân dân phường C là đúng sự thật. Năm 2013, vợ chồng ông, bà bán đất cho ông Nguyễn Văn Đ, khi bán chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có giấy tờ gì. Ông, bà có giao giấy tờ

mua đất bản gốc giữa ông S1 với bà Liên cho ông Đ giữ. Hiện nay, ông Nguyễn Văn Đ ở đâu thì ông, bà không biết. Ông, bà không có ý kiến gì và không tranh chấp đối với phần diện tích khoảng 2.000m² đã bán cho ông Nguyễn Văn Đ.

3.3. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2022, bà Nguyễn Thị Xoa là vợ của ông Nguyễn Văn B trình bày:

Hiện nay, ông Nguyễn Văn B là chồng bà bị bệnh sa sút trí tuệ, tình trạng mất hẳn trí nhớ, không nói được gì nên không thể làm việc. Đối với những nội dung mà Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai ủy thác lấy lời khai của chồng bà, bà biết và trả lời như sau, trước đây vợ chồng ông, bà có một mảnh đất ở tổ 4, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai, trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp tôn, nhưng bà không nhớ diện tích đất và nhà. Vợ chồng bà không bán mảnh đất trên cho bà Nguyễn Thị Q mà bán cho ông Nguyễn Văn Đ. Chữ ký tại “Hợp đồng mua bán nhà, đất rẫy” đề ngày 10/8/2005 không phải là do ông B ký. Bà và ông B không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q.

[2] Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2023/HC-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3, khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116, Điều 158, 159, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 206, Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính; Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 101, Điều 105 của Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 19, Điều 70, 82 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật đất đai; khoản 54 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/2/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; khoản 11 Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai thực hiện hành vi hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Q đối với thửa đất (một phần thửa đất) số 40, thửa đất số 45 và thửa đất số 50, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.481,5m² đất nông

nghiệp; đối với các thửa đất số 35, 38, 39, 43, 48, 49, 56 và 61, tờ bản đồ số 21, diện tích 9.057,7m², trong đó có 77,8m² đất ở, 8.981,9m² đất nông nghiệp, địa chỉ các thửa đất tại: Tổ 4, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 30-5-2023 bà Nguyễn Thị Q kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm trả hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án, từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, Tòa án đã thụ lý, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính, bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Bà Nguyễn Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất gồm (một phần thửa đất) số 40, thửa đất số 45 và thửa đất số 50, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.481,5m² đất nông nghiệp; đối với các thửa đất số 35, 38, 39, 43, 48, 49, 56 và 61, tờ bản đồ số 21, diện tích 9.057,7m², trong đó có 77,8m² đất ở, 8.981,9m² đất nông nghiệp, địa chỉ các thửa đất: Tổ 4, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai, cho Bà theo quy định của pháp luật.

[2] Xem xét về nguồn gốc thửa đất:

Theo bà Nguyễn Thị Q trình bày, nguồn gốc các thửa đất mà bà Nguyễn Thị Q đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Ksor N1, bà Nay H1; ông Nguyễn Văn B vào năm 2005 và vợ chồng ông Phạm Văn S1, bà Nguyễn Thị T2 năm 2007. Để chứng minh, bà Q giao nộp cho Tòa án bản sao “Hợp đồng mua bán nhà, đất rẫy” đề

ngày 10/8/2005, thể hiện nội dung bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn B 8.000m² đất, trong đó có căn nhà cấp 4, diện tích 100m²; “Giấy sang nhượng đất rẫy” đề ngày 20/12/2005, thể hiện bà nhận chuyển nhượng của ông Ksor N1, bà Nay H1 1.260m² (dài 63m, rộng 20m) đất và “Hợp đồng sang nhượng đất rẫy” đề ngày 15/10/2007, thể hiện bà nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn S1, bà Nguyễn Thị T2 2.000m² đất.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ủy thác thu thập chứng cứ lấy lời khai đối với những người mà bà Q cho rằng nguồn gốc những thửa đất mà bà đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do nhận chuyển nhượng từ họ, gồm ông Ksor N1, bà Nay H1; ông Phạm Văn S1, bà Nguyễn Thị T2; ông Nguyễn Văn B. Kết quả thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ thể hiện, ông Ksor N1, bà Nay H, ông S1, bà T2; ông B không giao kết hợp đồng chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị Q, mà chỉ chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn Đ, thời điểm chuyển nhượng là sau năm 2008; các chữ ký, chữ viết ghi họ tên tại các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bà Q giao nộp cho Tòa án, mà họ được xem không phải là chữ ký, chữ viết của họ (*Bút lục số 94-97, 101-102; 108*).

Tài liệu, chứng cứ do người bị kiện giao nộp là Sổ mục kê được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai thể hiện chủ sử dụng đăng ký kê khai đối với các thửa đất số 35, 38, 39, 43, 48, 49, 45, tờ bản đồ số 21 là hộ bà Nay H1, hộ ông Nguyễn Văn B; các thửa một phần số 40, thửa số 50, 56 và 61, tờ bản đồ số 21 không thể hiện tên chủ sử dụng đất (*Bút lục 116, 117*). Biên lai thu thuế nhà, đất số 0028683 thể hiện năm 2009 vẫn thu thuế nhà, đất của ông Nguyễn Văn B (*Bút lục số 126*). Do đó, có cơ sở xác định, bà Nguyễn Thị Q kê khai không đúng nguồn gốc đối với các thửa đất mà bà đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Xem xét hồ sơ kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận:

Bà Nguyễn Thị Q kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với nguồn gốc nhận chuyển nhượng vào năm 2005, 2007; các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bà cung cấp đều là không được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Q là thuộc trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất, nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 82 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 54 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/2/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai. Theo quy định phải thực hiện thủ tục đăng ký đất đai đối với trường hợp

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.

Tại Điều 70 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì Ủy ban nhân dân cấp xã (cụ thể là Ủy ban nhân dân phường C) là cơ quan có thẩm quyền xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch. Qua xác minh và kiểm tra đối chiếu với sổ mục kê đối với trường hợp đăng ký đất đai và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu của bà Nguyễn Thị Q; ngày 29/10/2021, Ủy ban nhân dân phường C có Văn bản số 131/CV-UBND về việc giải quyết hồ sơ bà Nguyễn Thị Q, có nêu việc bà Nguyễn Thị Q kê khai về nguồn gốc đất là không đúng sự thật, thuộc trường hợp từ chối hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định khoản 11 Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai. Do đó, trường hợp của bà Nguyễn Thị Q không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 5 Điều 19 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai. Việc Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Q là đúng quy định của pháp luật.

[4] Bản án sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn bộ các tài liệu chứng cứ, từ đó quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp ddwwocj các tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí hành chính phúc thẩm bà Q phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tổ tụng hành chính; Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Q và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2023/HC-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí phúc thẩm: bà Q phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.00 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000310 ngày 08-6-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai; bà Q đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT III-TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long